

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN KRÔNG NÔ  
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:03/2025/HNGĐ-ST  
Ngày 27-03-2025  
Về việc: “Ly hôn, tranh chấp nuôi  
con”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG NÔ, TỈNH ĐẮK NÔNG**

*Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lại Hồng Duy.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Quang Châu và ông Hồ Quang Hiền.

*- Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Nguyệt Bun – Thư ký của Tòa án nhân dân huyện Krông Nô.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Nô tham gia phiên tòa:*  
Ông Nguyễn Tuấn Anh - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 03 năm 2025, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Krông Nô tiến hành mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình, hồ sơ thụ lý số: 141/2024/TLST – HNGĐ, ngày 25/12/2024, về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”, Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 20/02/2025; Quyết định hoãn phiên tòa số: 06/2025/QĐST-HNGĐ, ngày 11/03/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lương Thị G, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn P, xã Q, huyện K, tỉnh Đắk Nông, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Cao Văn T; địa chỉ: Thôn P, xã Q, huyện K, tỉnh Đắk Nông, vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

- Theo đơn khởi kiện ngày 25/12/2024, quá trình giải quyết vụ án bà Lương Thị G trình bày: Bà G và ông T kết hôn vào năm 1996, đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa, được cấp giấy chứng nhận kết hôn, nhưng nhà bị cháy nên giấy chứng nhận kết hôn được cấp vào năm 1996 cũng bị cháy. Đến ngày 19/11/2012, bà Lương Thị G đi xin cấp lại giấy chứng nhận kết hôn tại

UBND xã T, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa và được cấp lại giấy chứng nhận kết hôn số 24, quyển số 01. Kết hôn giữa ông T và bà G đều trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và không bị ép buộc.

Sau khi cưới, ông T và bà G sinh sống tại thôn P, xã T, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa, đến năm 2005 chuyển vào sinh sống tại thôn P, xã Q, huyện K, tỉnh Đắk Nông cho đến nay.

Mâu thuẫn phát sinh giữa ông T và bà G bắt đầu từ năm 1996 cho đến nay, nhưng vì con cái nên bà G cam chịu nên vẫn duy trì cuộc sống vợ chồng với ông T. Ông T thường xuyên uống rượu, say xỉn về nhà kiếm chuyện và đánh đập vợ con, từ năm 1996 cho đến nay, nặng nhất từ năm 2020, mỗi lần ông T uống rượu về nhà đập phá nhà cửa, đánh đập vợ con. Bà G nói chuyện với ông T rất nhiều lần, người thân của hai bên gia đình đã khuyên bảo ông T nhưng không thay đổi tính nết mà ngày càng quá đáng hơn. Dẫn đến hai vợ chồng không còn thương yêu, không quý trọng nhau, không chăm sóc, không giúp đỡ nhau, chỉ biết bốn phận của riêng mình, bỏ mặc nhau. Ông T và bà G đã sống ly thân từ đầu năm 2022 cho đến nay, hai người sống hai nơi khác nhau.

Ông Cao Văn T và bà Lương Thị G có 03 người con chung, cháu Cao Thị T1 - sinh ngày 20/10/1996; cháu Cao Thị L – sinh ngày 19/9/2000; cháu Cao Minh K – sinh ngày 10/11/2011. Cháu T1, cháu L đã trên 18 tuổi và đã lập gia đình riêng, đang sinh sống tại xã Q, huyện K, tỉnh Đắk Nông. Cháu Cao Minh K – sinh ngày 10/11/2011, hiện đang học lớp 8 trường THCS T2, xã Q, huyện K, tỉnh Đắk Nông và đang ở với bà G.

Về tài sản chung có nhưng không yêu cầu giải quyết. Tài sản riêng và công nợ không có nên không yêu cầu giải quyết.

Ngày 11/03/2025, bà Lương Thị G có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và yêu cầu giải quyết: Bà G xin ly hôn với ông Cao Văn T; bà G có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu Cao Minh K – sinh ngày 10/11/2011 đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Cháu Cao Thị T1, cháu Cao Thị L đã trên 18 tuổi và lập gia đình riêng nên không yêu cầu giải quyết. Tài sản chung có nhưng không yêu cầu giải quyết, tài sản riêng và công nợ không có nên không yêu cầu giải quyết.

- Bị đơn ông Cao Văn T thường trú và sinh sống tại: Thôn P, xã Q, huyện K, tỉnh Đắk Nông. Ông T được Tòa án triệu tập làm việc nhưng vẫn vắng mặt không lý do, nên Tòa án đã kết hợp với chính quyền địa phương tiến hành lấy lời khai ông Cao Văn T tại nhà của ông T, ông T khai: Năm 1996, ông T và bà G chung sống với nhau như vợ chồng và đến năm 2012, ông T bà G đăng ký kết hôn tại UBND

xã T, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa nhưng vẫn sinh sống tại huyện K. Ông T lâu lâu mới uống rượu với bạn bè, vợ chồng nhà nào thì cũng chửi bới nhau như vậy là bình thường, ông T chưa đánh bà G bao giờ, ông T và bà G không chung sống với nhau hơn 02 năm, trong thời gian không chung sống với nhau thì thỉnh thoảng ông T có gặp bà G nhưng không hỏi hàn gỏi, không nói chuyện, không hỏi lý do vì sao bà G bỏ đi và không sống chung, không hàn gắn tình cảm vợ chồng giữa ông T và bà G. Ông T không bỏ vợ, không đồng ý ly hôn nên ông T không đến Tòa án để làm việc theo các văn bản tố tụng của Tòa án. Các giấy tờ, văn bản tố tụng gửi cho ông T, ông T đề nghị Tòa án gửi qua anh Võ Tấn L1 (là con rể của bà G và ông T) – địa chỉ thôn P, xã Q, huyện K, tỉnh Đắk Nông.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng từ khi thụ lý đến trước khi mở phiên tòa; tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ các trình tự thủ tục quy định; Nguyên đơn chấp hành đúng; Bị đơn không chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn ly hôn và cho nguyên đơn bà Lương Thị G ly hôn với ông Cao Văn T. Về con chung: Cháu Cao Thị T1 - sinh ngày 20/10/1996; cháu Cao Thị L – sinh ngày 19/9/2000 đã trên 18 tuổi và đã có gia đình riêng đã trưởng thành, tự lo được cuộc sống riêng nên không yêu cầu giải quyết; đồng ý giao cháu Cao Minh K – sinh ngày 10/11/2011 cho bà Lương Thị G được nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành và bà G không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung: Có, nhưng đương sự không yêu cầu giải quyết; tài riêng và công nợ không có nên không xem xét giải quyết. Về án phí: Bà Lương Thị G chịu án phí dân sự về ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả thẩm tra công khai các tài liệu, chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bà Lương Thị G khởi kiện và yêu cầu giải quyết ly hôn nên quan hệ tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”. Bị đơn ông Cao Văn T đăng ký thường trú và sinh sống tại thôn P, xã Q, huyện K, tỉnh Đắk Nông. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Krông Nô thụ lý, giải quyết đúng thẩm quyền và đúng quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Bị đơn ông Cao Văn T đăng ký thường trú và sinh sống tại thôn P, xã Q, huyện K, tỉnh Đắk Nông. Tòa án tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng trong vụ án

theo quy định pháp luật đối với ông T, nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Ông T vắng mặt không có lý do nên Tòa án tiến hành giải quyết vắng mặt là đúng theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, tiến hành xét xử vắng mặt ông T là đúng quy định của pháp luật.

[3]. Trong quá trình giải quyết, tại phiên tòa xét xử ông T đều vắng mặt không có lý do, đồng thời không cung cấp chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, cũng như không nêu rõ quan điểm đối với yêu cầu của nguyên đơn. Theo khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự *“Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc”*. Như vậy, ông T phải chịu hậu quả về việc không đưa ra được chứng cứ để bảo vệ cho quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

[4]. Về hôn nhân: Ông Cao Văn T và bà Lương Thị G xây dựng gia đình trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc, tự do đi đến hôn nhân. Đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 19/11/2012 và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 24, quyển số 01, mang tên bà Lương Thị G và Cao Văn T. Do đó, hôn nhân giữa bà T và bà G là hợp pháp và đúng quy định tại Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[5]. Về mâu thuẫn dẫn đến ly hôn: Vợ chồng chung sống để có hạnh phúc gia đình phải dựa trên sự yêu thương, tôn trọng, phải cùng nhau quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, phải có sự hòa hợp, chia sẻ với nhau mọi vấn đề trong cuộc sống. Tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình quy định:

*“1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.*

*2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác”*.

Tuy nhiên, giữa ông T và bà G phát sinh mâu thuẫn trong gia đình, trong lối sống và sinh hoạt trong gia đình, hai vợ chồng có cách nghĩ, quan điểm sống trái ngược nhau, không có tiếng nói chung. Khi phát sinh mâu thuẫn ông bà không tìm cách giải quyết hàn gắn tình cảm vợ chồng mà để mặc nhiên xảy ra và mỗi người chỉ biết bản thân của mình, bỏ mặc nhau. Ông bà không chung sống với nhau thời gian đã lâu, không có sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, không tìm cách hàn gắn hạnh phúc khiến tình cảm vợ chồng phai nhạt, xa cách, ông T, bà G sống ly thân từ năm 2022 cho đến nay và sống hai nơi khác nhau.

Như vậy, mâu thuẫn giữa ông T và bà G đến mức trầm trọng, đời sống

chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, vợ chồng không còn thương yêu, không quan tâm, hạnh phúc gia đình không có. Do đó, để giải phóng cho hôn nhân không còn mục đích, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, chấp nhận đơn và cho bà G ly hôn với ông Cao Văn T.

[6]. Về con chung: Ông Cao Văn T và bà Lương Thị G có 03 người con chung. Cháu Cao Thị T1 - sinh ngày 20/10/1996; cháu Cao Thị L – sinh ngày 19/9/2000, các cháu đã trên 18 tuổi, đã có gia đình riêng và tự lo được cuộc sống riêng nên không yêu cầu giải quyết.

Cháu Cao Minh K – sinh ngày 10/11/2011, hiện đang học lớp 08 trường THCS T2, xã Q, huyện K, tỉnh Đắk Nông. Bà Lương Thị G có nguyện vọng nuôi cháu K, cháu K có nguyện vọng ở với bà Lương Thị G, ông T vắng mặt không lý do và không thể hiện quan điểm về con chung, hiện nay bà G đang nuôi cháu K ăn học. Nên cần xem xét điều kiện để nuôi con của bà G, đảm bảo ăn ở và học hành, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của cháu K. Do đó, Hội đồng xét thấy cần giao cháu K cho bà G nuôi dưỡng là phù hợp.

Việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn; Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau ly hôn; Nghĩa vụ, quyền của cha mẹ trực tiếp nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định tại các Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[7]. Cấp dưỡng nuôi con chung: Trong đơn khởi kiện và đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nguyên đơn bà Lương Thị G không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung.

Vì lợi ích của con chung theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định: Thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn, thay đổi mức cấp dưỡng, chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng, yêu cầu thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại các Điều 84, 107, 110, 116 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[8]. Về tài sản chung có nhưng không yêu cầu giải quyết. Tài sản riêng và công nợ không có nên không yêu cầu giải quyết.

[9]. Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Nô là có cơ sở nên cần chấp nhận.

[10] Về án phí: Bà Lương Thị G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, theo khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí



Tòa án.

[11] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn; bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên!*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 235, Điều 266, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 57 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn ly hôn của bà Lương Thị G đối với ông Cao Văn T.
2. Về hôn nhân: Bà Lương Thị G được ly hôn với ông Cao Văn T (chấm dứt hôn nhân).
3. Về con chung: Giao cháu Cao Minh K – sinh ngày 10/11/2011 cho bà Lương Thị G được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến tuổi trưởng thành. Ông Cao Văn T được quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc con chung, bà G không được cản trở hoặc gây trở ngại đến việc thăm nom, giáo dục con chung.

Việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn; Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau ly hôn; Nghĩa vụ, quyền của cha mẹ trực tiếp nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định tại các Điều 81, Điều 82, Điều 83 của luật Hôn nhân và Gia đình.

4. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Đương sự không yêu cầu.

Vì lợi ích của con chung theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định: Thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn, thay đổi mức cấp dưỡng, chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng, yêu cầu thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại các Điều 84, 107, 110, 116 của luật Hôn nhân và Gia đình.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lương Thị G phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008234, ngày 25/12/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a,7b và 9 Luật thi hành án Dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận :**

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Krông Nô (02 bản);
- Chi cục THADS H. Krông Nô;
- UBND xã Trung Xuân, huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lại Hồng Duy**